



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nam, ngày 19 tháng 07 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư DNA

Mã CK: KSD

Địa chỉ trụ sở công ty: Đường Lê Chân – KCN Châu Sơn – TP Phú Lý – Hà Nam

Điện thoại: 0351.384.8888 – 0351.384.0408 Fax: 0351.385.0869

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Mạnh Khuê

Địa chỉ: Đường Lê Chân – KCN Châu Sơn – TP Phú Lý – Hà Nam

Điện thoại: 0226.384.8888 – 0226.384.0408 Fax: 0226.385.0869

Loại thông tin công bố: 24h 72h bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung công bố thông tin: www.dongnamahamico.com

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018.
- Giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước.

Người thực hiện CBTT

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

NGUYỄN MẠNH KHUÊ

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Địa chỉ: Đường Lê Chân- KCN Châu Sơn- P Châu Sơn- TP Phủ Lý- Hà Nam

MST: 0700212810

Tel: 02263 848 888

Fax: 02263 850 869

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2018

Gồm các biểu:

- | | |
|----------------------------------|------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01-DN) |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, P.Châu Sơn, Tp.Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Tel:0226.3848888

Fax: 0226.3850869

Báo cáo tài chính

Quý II năm tài chính 2018

Mẫu số B01 - DN (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

DN- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	TK	Thuyết minh	Số cuối kỳ đ	Số đầu năm đ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			46.495.478.144	49.606.785.178
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			620.141.281	1.474.239.550
1. Tiền	111	111	V.1	620.141.281	1.474.239.550
2. Các khoản tương đương tiền	112	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120				
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			29.702.001.718	35.909.505.876
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	131N	V.2	25.572.003.748	21.915.639.011
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	331NDN	V.3	125.521.758	46.431.211
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	138N	V.5	4.887.944.241	14.852.050.659
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	139N		(883.468.029)	(904.615.005)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139				
IV. Hàng tồn kho	140			9.959.838.434	7.731.344.369
1. Hàng tồn kho	141	154	V.7	9.959.838.434	7.731.344.369
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	159			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			6.213.496.711	4.491.695.383
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2421	V.11a	15.352.272	8.997.363
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	133		6.173.317.228	4.457.870.809
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	333N	V.8b	24.827.211	24.827.211
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	141			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200			62.173.515.814	61.980.806.027
I. Các khoản phải thu dài hạn	210				
II. Tài sản cố định	220			54.173.119.006	53.940.787.873
1. Tài sản cố định hữu hình	221		V.9	54.173.119.006	53.940.787.873
<i>Nguyên giá</i>	222	211		90.105.832.151	89.694.069.898
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	2141		(35.932.713.145)	(35.753.282.025)
3. Tài sản cố định vô hình	227		V.10		
III. Bất động sản đầu tư	230				
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		V.10	5.012.000	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	154D			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	241		5.012.000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		V.12	4.753.500.000	4.736.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	221			
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	223		4.753.500.000	4.736.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	253	228			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	229			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			3.241.884.808	3.304.018.154
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2422	V.11b	3.241.884.808	3.304.018.154
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270			108.668.993.958	111.587.591.205

Các thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, P.Châu Sơn, Tp.Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Tel:0226.3848888

Fax: 0226.3850869

Báo cáo tài chính

Quý II năm tài chính 2018

Mẫu số B01 - DN (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	TK	Thuyết minh	Số cuối kỳ đ	Số đầu năm đ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300			6.645.949.043	9.928.258.113
I. Nợ ngắn hạn	310			6.645.949.043	9.928.258.113
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	331	V.13	1.424.914.712	888.320.348
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	131NT	V.14	105.108.954	12.483.911
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	333	V.8a	54.846.116	74.956.916
4. Phải trả người lao động	314	334		(141.268.500)	779.923.649
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	335	V.15	9.158.289	5.083.527
7. Phải trả nội bộ	317	336N			
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	3.387	V.16	1.750.000	22.750.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	338N	V.17	13.491.091	9.627.331
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	341	V.18	5.177.948.381	8.135.112.431
II. Nợ dài hạn	330				
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			102.023.044.915	101.659.333.092
I. Vốn chủ sở hữu	410		V.19	102.023.044.915	101.659.333.092
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4111		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	411			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	414		100.000.000	100.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	421		(18.076.955.085)	(18.440.666.908)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			(18.440.666.908)	(26.476.752.790)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			363.711.823	8.036.085.882
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430				
2. Nguồn kinh phí	431	461		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	466		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440			108.668.993.958	111.587.591.205

Người lập biểu



Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Tuấn



Tổng Giám đốc

Bui Việt Vương

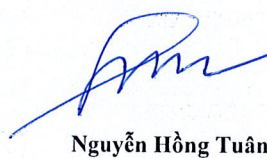
DN- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- QUÝ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	47.039.054.939	22.249.231.509	82.676.453.794	38.157.434.896
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		47.039.054.939	22.249.231.509	82.676.453.794	38.157.434.896
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	44.377.129.239	20.381.942.509	77.553.396.425	33.592.479.628
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.661.925.700	1.867.289.000	5.123.057.369	4.564.955.268
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	247.651.939	76.322.316	250.537.414	1.000.700.729
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	76.361.485	80.983.119	134.326.630	204.925.732
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	1.566.199.623	626.162.681	3.068.141.004	1.228.668.360
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	1.393.278.381	1.100.333.682	2.789.837.421	2.354.882.086
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(126.261.850)	136.131.834	(618.710.272)	1.777.179.819
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.145.000.000		1.145.000.000	
12. Chi phí khác	32	VI.7	162.577.905	56.774.278	162.577.905	56.774.278
13. Lợi nhuận khác	40		982.422.095	(56.774.278)	982.422.095	(56.774.278)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		856.160.245	79.357.556	363.711.823	1.720.405.541
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8				
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		856.160.245	79.357.556	363.711.823	1.720.405.541
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10				
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11				

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Tuấn



Hà Nam, ngày 7 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám đốc

Bùi Việt Vương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, P.Châu Sơn, Tp.Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính

Quý II năm tài chính 2018

Tel: 0226.3848888

Fax: 0226.3850869

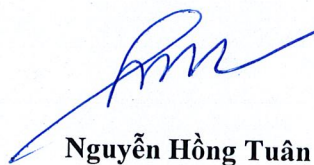
Mẫu số B02 - DN (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**DN- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ-PPTT- QUÝ**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	80.714.535.955	36.784.201.259
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(77.013.585.633)	(29.247.795.378)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.392.722.683)	(5.954.772.636)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(116.453.292)	(112.990.023)
5	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13.709.949.135	3.317.153.380
6	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.990.292.282)	(3.028.623.600)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.911.431.200	1.757.173.002
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.780.000.000)	(615.855.541)
3	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(17.500.000)	(2.634.000.000)
5	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
6	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		847.909.502
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.797.500.000)	(2.401.946.039)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
1	Tiền thu từ đi vay	33	62.684.796.424	27.621.758.519
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(65.652.825.893)	(28.358.335.198)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.968.029.469)	(736.576.679)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(854.098.269)	(1.381.349.716)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.474.239.550	3.070.332.656
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	620.141.281	1.688.982.940

Người lập biểu



Kế toán trưởng


 Nguyễn Hồng Tuấn


Hà Nam, ngày 17 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám đốc


 Bùi Việt Vương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư DNA theo Nghị quyết số 09/2014/KSD/NQ-HĐQT ngày 03/11/2014 của Hội đồng Quản trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.212.810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 25/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty: đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.
Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/6/2018 là 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng).

Hình thức sở hữu vốn Công ty Cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: KSD

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2018 là sản xuất mặc áo, mặc quần xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất đồ điện dân dụng: Nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt;
- Nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, trồng cây ăn quả;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ, và vật liệu tết bện;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt, điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất các mặt hàng: Điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Xuất nhập khẩu hàng: điện lạnh, điện tử, điện cơ, điện máy, thiết bị, vật tư, đồ dùng gia đình khác, các sản phẩm từ khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty;
- Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Sản xuất các mặt hàng: cơ khí, kim khí, sơn tĩnh điện, mạ kim loại;
- Sản xuất và gia công các loại mắc treo quần áo bằng kim loại "METAL HANGERS";
- Sản xuất xốp cách nhiệt, xốp bao bì;
- Sản xuất chế biến các loại gỗ tự nhiên và công nghiệp;
- Sản xuất, gia công kinh doanh xuất nhập khẩu hàng dệt may và may mặc, nguyên liệu, máy móc phục vụ cho quá trình sản xuất;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất;
- Cho thuê kho bãi, thiết bị;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Mua bán ô tô, xe máy, xe đạp;
- Mua bán vải, hàng sành sứ, vật tư ngành cơ khí;
- Hoạt động mua bán: rượu, bia, bánh kẹo;
- Mua bán gỗ chế biến, than đá, quặng, phế liệu;
- Xuất nhập khẩu khoáng sản, sắt thép;
- Xuất nhập khẩu, mua bán máy, thiết bị và vật tư, phụ tùng máy công, nông nghiệp;
- Xuất nhập khẩu và mua bán các sản phẩm kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất, gia công túi nilon và bao bì xuất khẩu;
- Mua, bán, xuất nhập khẩu xe máy, xe có động cơ và phụ tùng các loại; và
- Mua, bán, xuất nhập khẩu ô tô và phụ tùng ô tô các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Vật liệu - Xây dựng Hải Phòng .
- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201722340 ngày 22/4/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 02/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.
- Địa chỉ: Số 441 lô 22, phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.
- Vốn điều lệ: 51.036.120.000 đồng (Năm một tỷ, không trăm ba mươi sáu triệu một trăm hai mươi nghìn đồng).
- Trong đó tỷ lệ góp vốn của công ty cổ phần đầu tư DNA là 20% tương đương 10.207.224.000 đồng tính đến ngày 30/6/2018 công ty đã góp : 4.753.000.000 đồng.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh của ngân hàng phục vụ.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/6/2018: 22.926 đồng/USD. Riêng đối với khoản mục tiền ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/6/2018: 22.996 đồng/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị khác: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng;...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 tháng đến 36 tháng. Riêng khoản chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng được phân bổ dần vào đối tượng chi phí trong kỳ kế toán với thời gian phân bổ là 50 năm (tương ứng với thời gian thuê đất).

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác, ... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính (tiếp theo)

Căn cứ vào thời gian trả nợ kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo) hoặc là vay và nợ thuê tài chính dài hạn (có thời gian trả nợ hơn 12 tháng).

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí lãi tiền vay, chi phí sử dụng dịch vụ khác,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trong trường hợp đã cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng mà giao dịch cung cấp sản phẩm, dịch vụ đó liên quan đến nhiều kỳ kế toán và khách hàng hiện tại thanh toán cho một phần hoặc toàn bộ sản phẩm, dịch vụ đã được cung cấp liên quan đến nhiều kỳ kế toán đó.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ căn cứ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của từng năm tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái,...).

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

21. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký, nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Nguyên tệ	đ	Nguyên tệ	đ
Tiền mặt		178.148.817		335.735.437
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		441.992.464		1.138.504.113
+ Tiền gửi ngân hàng				
Đồng Việt Nam		287.108.306		777.844.816
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nam				2.038.277
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam		287.098.306		775.796.539
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tràng An		10.000		10.000
+ Tiền gửi ngân hàng USD		154.884.158	15.909,13	360.659.297
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nam			154,00	3.490.500
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam		154.884.158	15.755,13	357.168.797
Cộng		620.141.281	15.909,13	1.474.239.550

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.753.500.000	0	4.736.000.000	0
Công ty Cổ phần Vật liệu - Xây dựng Hải Phòng (*)	4.753.500.000	0	4.736.000.000	0
Cộng	4.753.500.000	0	4.736.000.000	0

(*) Theo Quyết định số 12/06/2017/QĐ-HDQT ngày 19/6/2017 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư DNA. Công ty mua 20% vốn điều lệ (tương ứng với 340.000 cổ phần được chuyển nhượng và 680.722 cổ phần được góp thêm cho phần vốn của ông Nguyễn Trọng Ngọc chưa góp đủ) của Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Hải Phòng giá trị 10.207.224.000 đồng. Đến ngày 30/6/2018, Công ty mới thực chuyển số tiền là 4.753.500.000 đồng.

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn			21.915.639.011	877.287.805
+ Khách hàng trong nước	2.174.712.589		927.619.938	330.000.000
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Linh Sa	622.005.329		514.005.329	0
Công ty CP TV thiết kế và giám định XD Sao Việt	1.149.500.000			
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Phú Bích	330.000.000	330.000.000	330.000.000	330.000.000
- Khách hàng khác	73.207.260		83.614.609	0
+ Khách hàng nước ngoài	23.397.291.158		20.988.019.073	547.287.805
- Direco International LLC	2.879.901.532		3.968.253.148	0
- KD Lead Smelting Factory	3.907.495.977		4.089.883.365	0
- PNJ Import	5.613.501.024		6.106.145.684	0
- LGA Trading INC	486.753.140		2.190.369.506	0
- CHUNG HWA PRINCE GROUP CORP			1.155.762.393	0
- N&M HANGER LLC	5.469.587.645		448.741.768	0
- DWS Trading INC	553.468.029	553.468.029	547.287.805	547.287.805
- training Lee investment INC			516.543.204	0
- W.H.L International INC	1.493.600.701		1.468.195.346	0
- SK SUPPLY INC	351.828.815		260.179.963	0
- DURA TECH POLY	1.106.572.452		0	0
- Truong Hong Lao - Viet Joint Stock Co.,Ltd	1.534.581.843		236.656.891	0
Cộng	25.572.003.747	883.468.029	21.915.639.011	877.287.805

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn			46.431.211	27.327.200
Công ty TNHH Honour Lane Logistics		0	13.874.450	0
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Hải Thạc		0	5.220.919	0
Công ty TNHH Mỹ Nghệ Tre Xanh			27.327.200	27.327.200
Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư DTH		0	0	0
Công ty TNHH thép Đức Cảnh	100.000.000	0	0	0
Trả trước khác	25.521.758	0	8.642	0
Cộng	125.521.758	-	46.431.211	27.327.200
5. Phải thu khác	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn			14.852.050.659	0
Vũ Thị Huệ (*)	4.699.900.000		14.649.900.000	0
Lý Trung Chi	85.390.660		86.390.660	0
Phải thu thuế TNCN	12.496.116		12.496.116	0
Phải thu về tạm ứng	90.157.464		103.263.883	0
Cộng	4.887.944.240		14.852.050.659	0
6. Hàng tồn kho	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.511.548.103		6.625.001.541	0
Thành phẩm	448.290.331		856.342.828	0
Hàng hoá			250.000.000	0
Cộng	9.959.838.434		7.731.344.369	0
7. Chi phí trả trước			30/6/2018	43.101
Chi phí trả trước ngắn hạn			15.352.272	8.997.363
Chi phí bảo hiểm cháy nổ nhà xưởng				8.997.363
Công cụ, dụng cụ xuất dùng			15.352.272	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí trả trước dài hạn	3.241.884.808	3.304.018.154
Chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng (*)	2.626.608.956	2.661.590.763
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	459.839.393	399.559.716
Chi phí sửa chữa dây chuyền sơn và nhà xưởng	155.436.459	242.867.675
Cộng	3.257.237.080	3.313.015.517

(*) Đây là phần chi phí san nền để chuẩn bị mặt bằng xây dựng nhà xưởng của Công ty trên đất thuê của Nhà nước (đại diện là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam). Thời gian phân bổ tương ứng với thời gian thuê đất. Thời gian phân bổ còn lại là 456 tháng.

9. Phải trả người bán

30/6/2018

43.101

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn			888.320.348	888.320.348
CN Công ty TNHH Sản xuất và thương mại sơn tĩnh điện Bình Tây	385.458.121		439.700.754	439.700.754
Công ty cổ phần bao bì Xuân Cầu	349.843.082		290.867.269	290.867.269
Công ty TNHH Đức Lâm	257.606.682		157.752.325	157.752.325
Công ty Cổ phần Vận tải và thương mại Tất Đạt	83.700.000		0	0
Công ty Cổ phần Vận tải đối tác Toàn Cầu	75.040.000		0	0
Công ty TNHH xuất nhập khẩu và thương mại Thiên Cơ				
Phải trả cho các đối tượng khác	273.266.827		0	0
Cộng	1.424.914.712		888.320.348	888.320.348

10. Người mua trả tiền trước

30/6/2018

43.101

a. Ngắn hạn**105.108.954****12.483.911**

DN Hanger Suppliers INC

12.483.911

12.483.911

CHUNG HWA PRINCE GROUP CORP

92.625.043

Cộng**105.108.954****12.483.911**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/6/2018
a. Phải nộp					
Thuế xuất, nhập khẩu	0				
Thuế thu nhập cá nhân	12.496.116				12.496.116
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	42.350.000				
Thuế tự vệ	0				
Cộng	54.846.116				12.496.116
b. Phải thu					
Thuế TNDN nộp thừa	24.827.211	0	0		24.827.211
Cộng	24.827.211	0	0		24.827.211
12. Chi phí phải trả				30/6/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn					
Lãi vay phải trả				2.420.789	5.083.527
Phải trả về tiền thưởng tết CBNV					5.083.527
Phí hạ tầng KCN Hòa Xá- ND				6.737.500	0
Cộng				9.158.289	5.083.527
13. Doanh thu chưa thực hiện				30/06/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn					
Doanh thu cho thuê đất nhận trước				1.750.000	22.750.000
Cộng				1.750.000	22.750.000
14. Phải trả khác				30/6/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn					
Bảo hiểm xã hội giữ tại đơn vị				9.355.171	9.626.531
Bảo hiểm XH, BHYT				4.135.920	
Cộng				13.491.091	9.626.531
15. Vay và nợ thuê tài chính		30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam (*)	5.177.948.381		8.135.112.431	8.135.112.431	
Cộng	5.177.948.381		8.135.112.431	8.135.112.431	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	100.000.000	(26.476.752.790)	93.623.247.210
Lãi trong năm trước			8.036.085.882	8.036.085.882
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	100.000.000	(18.440.666.908)	101.659.333.092
Số dư đầu năm nay				
Lãi trong năm nay			363.711.823	363.711.823
Số dư cuối năm nay			(18.076.955.085)	102.023.044.915

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018	01/01/2018
Vốn góp của các cổ đông	120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1/ 2018	Năm 2017
Vốn góp của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	100.000.000	100.000.000
Cộng	100.000.000	100.000.000

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 2/2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	45.579.130.551	
Doanh thu bán hàng hóa	992.497.918	98.967.045.901
Doanh thu cung cấp dịch vụ	416.836.470	1.283.814.735
Doanh thu khác	50.590.000	195.809.000
Cộng	47.039.054.939	100.446.669.636
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	44.377.129.239	91.438.897.322
Cộng	44.377.129.239	91.438.897.322
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi bán các khoản đầu tư (*)		6.254.253.344
Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.277.517.095
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	471.730	1.350.752
Lãi bán ngoại tệ	11.770.000	1.245.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	235.410.209	207.530.463
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		28.375.276
Cộng	247.651.939	7.770.271.930
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	66.947.786	278.908.072
Lỗ bán ngoại tệ	2.145.000	1.698.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.078.867	125.689.656
Cộng	76.361.485	406.295.728
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.259.737.266	2.454.473.722
Chi phí bằng tiền khác	306.462.357	1.064.922.635
Cộng	1.566.199.623	3.519.396.357
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	434.942.602	1.703.990.688
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.924.602	21.169.858
Chi phí khấu hao TSCĐ	104.335.941	420.905.789
Thuế, phí, lệ phí	61.448.095	71.937.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	372.279.623	917.796.892
Chi phí bằng tiền khác	450.839.817	1.695.583.412
Cộng	1.393.278.381	4.831.384.288

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 2/2018	Năm 2017
6. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.145.000.000	99.925.455
Các khoản khác		3.844
Cộng	1.145.000.000	99.929.299
7. Chi phí khác		
Chi phí phạt vi phạm về thủ tục thuế	162.539.900	14.274.278
Chi phí phạt vi phạm hành chính khác		42.500.000
Thuế GTGT không được hoàn		27.312.665
Phạt chậm nộp BHXH	38.005	1.690.005
Cộng	162.577.905	85.776.948
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.151.261.338	70.942.075.277
Chi phí nhân công	4.387.424.369	13.956.327.133
Chi phí khấu hao tài sản cố định	849.406.315	3.667.044.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.083.097.152	6.253.958.534
Chi phí khác bằng tiền	472.504.986	4.289.594.507
Cộng	42.943.694.160	99.108.999.627
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	856.160.245	8.036.085.882
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN (a+b+c)	856.160.245	(8.036.085.882)
a. Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN		176.774.278
<i>Phạt vi phạm về thủ tục thuế</i>		14.274.278
<i>Phạt vi phạm hành chính khác</i>		42.500.000
<i>Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành</i>		120.000.000
b. Thu nhập không tính thuế		(21.744.813)
<i>Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ</i>		(21.744.813)
c. Kết chuyển lỗ năm trước		(8.191.115.347)
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm tài chính 2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Ánh

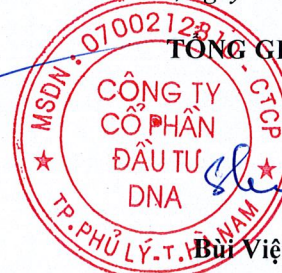
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Tuấn

Hà Nam, ngày 18 tháng 7 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Việt Vương

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ DNA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1907/2018/KSD-CVGT
Vv: Giải trình chênh lệch 10% LNST so với
cùng kỳ năm trước

Hà Nam, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư DNA
2. Mã chứng khoán: KSD
3. Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
4. Điện thoại: 0226.3840.408 – 3848.888 Fax: 0226.3850.869
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Mạnh Khuê
6. Nội dung của thông tin công bố: Giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái tại báo cáo tài chính quý 2 năm 2018.

6.1 Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 của Công ty cổ phần Đầu tư DNA được lập ngày 18/07/2018 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước/kết quả kinh doanh trong quý có lãi):

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 2/2018: 47.039.054.939 đồng tăng 111,42% so với cùng kỳ năm trước nhưng do giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao cụ thể là giá thép nguyên liệu chính để sản xuất dẫn tới lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh lỗ 126.261.850 đồng. Nhưng trong kỳ Công ty đã thu được lợi nhuận 982.422.095 đồng từ việc thanh lý một số máy móc thiết bị đã hết khấu hao. Tổng lợi nhuận trong kỳ đạt 856.160.245 đồng tăng 776.802.689 đồng so với cùng kỳ năm trước.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.dongnamahamico.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VP

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA



BÙI VIỆT VƯƠNG